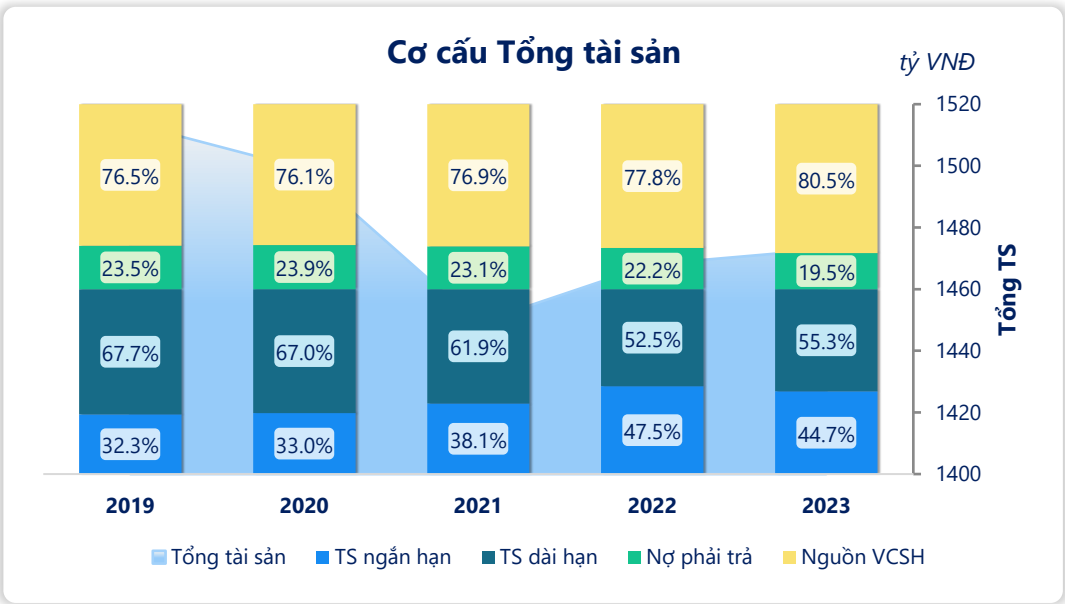
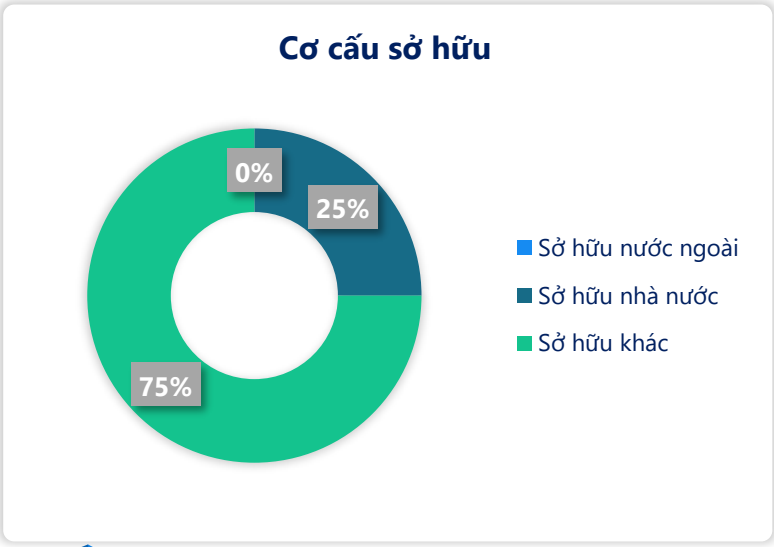


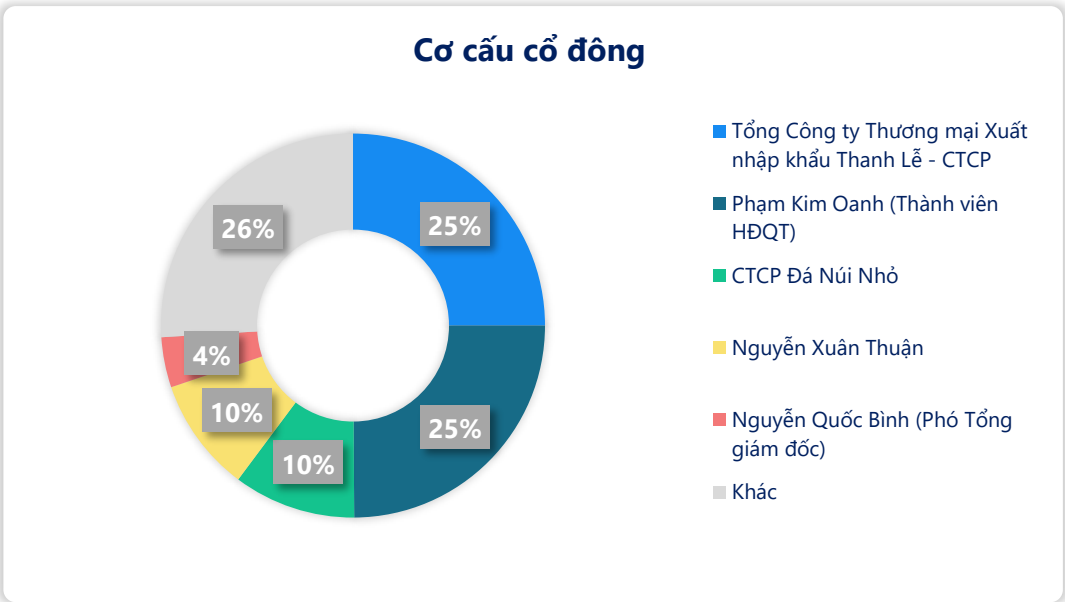
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)		12,300		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		15,065		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		4,891		
SL cổ phiếu LH		100,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		90,290		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,186		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,230		
P/E		17.5		
EPS		705		
	YTD	1T	3T	6T
MVC	128.6%	8.8%	12.8%	79.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **MVC** năm 2023 tăng trưởng **0.34%** so với năm trước, đạt **1,473** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 55.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 80.5%, cao hơn nợ phải trả.

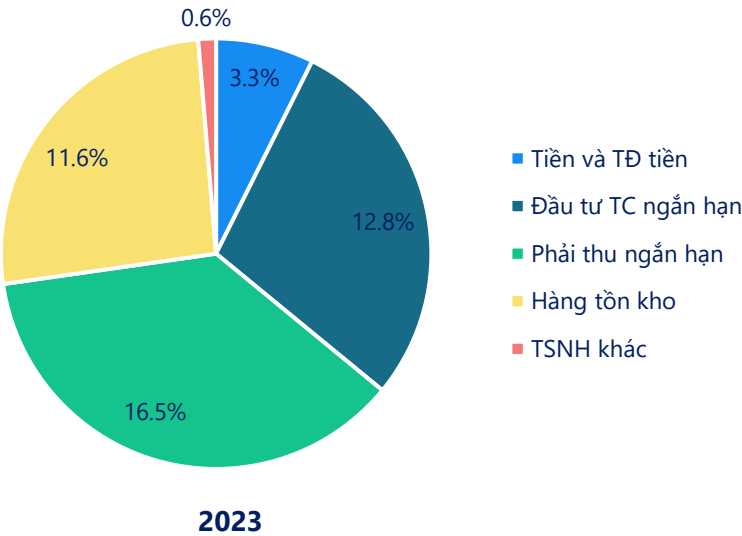
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **75.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 25.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.00%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP** sở hữu **25.0%**, lớn thứ 2 là Phạm Kim Oanh (Thành viên HĐQT) nắm giữ 24.9% và đứng thứ 3 là CTCP Đá Núi Nhỏ nắm giữ 10.3%.

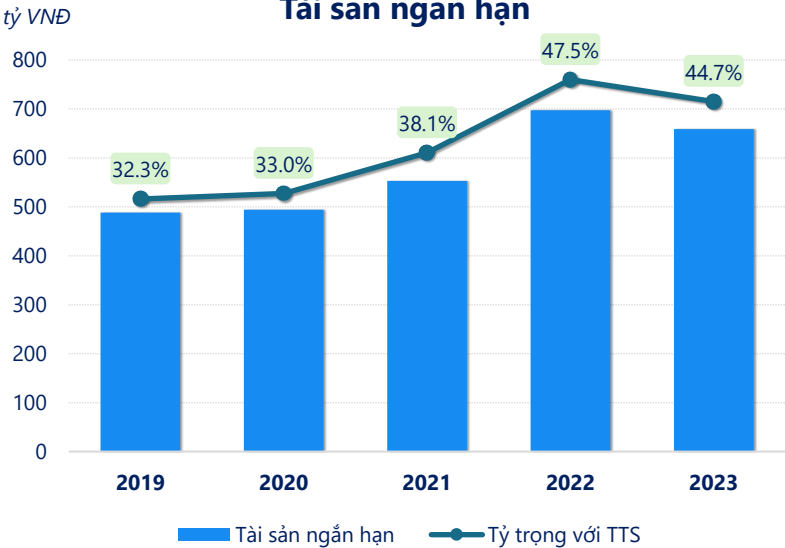
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



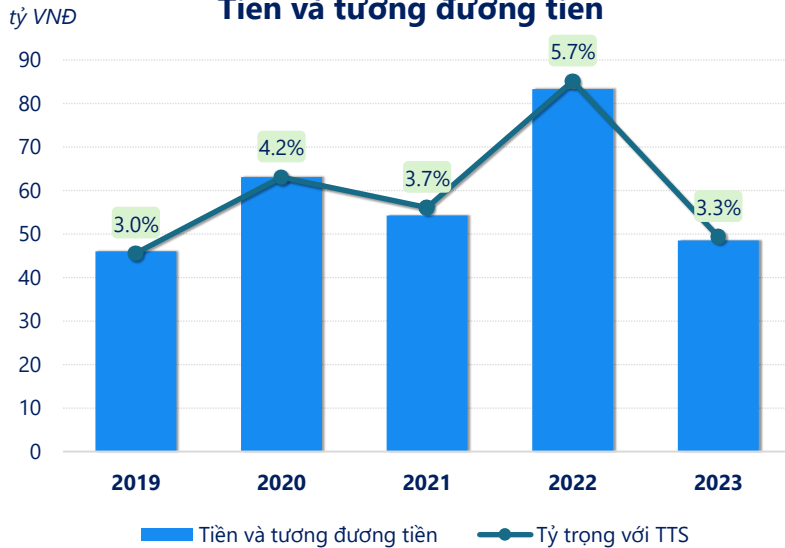
**Tài sản ngắn hạn** của MVC năm 2023 giảm **5.55%** so với năm trước, đạt **658.5** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **44.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **16.5%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 12.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

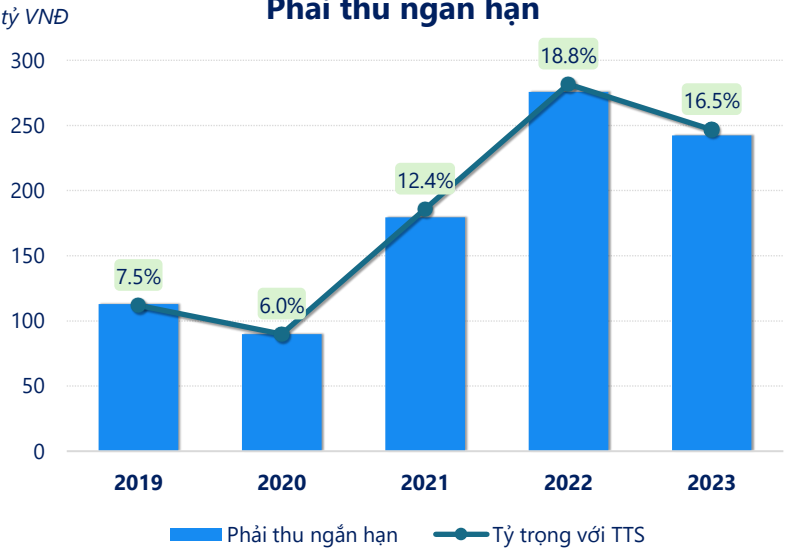
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



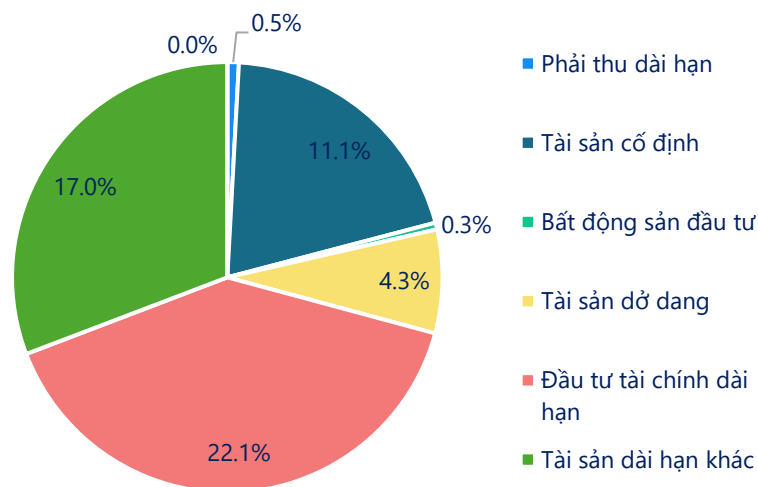
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



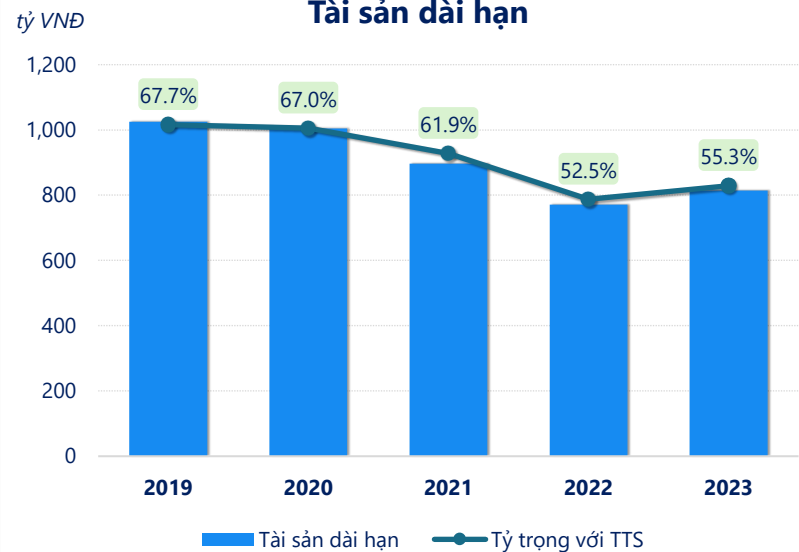
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **5.66%** so với năm trước và đạt **814.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **55.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **22.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 17.0%.

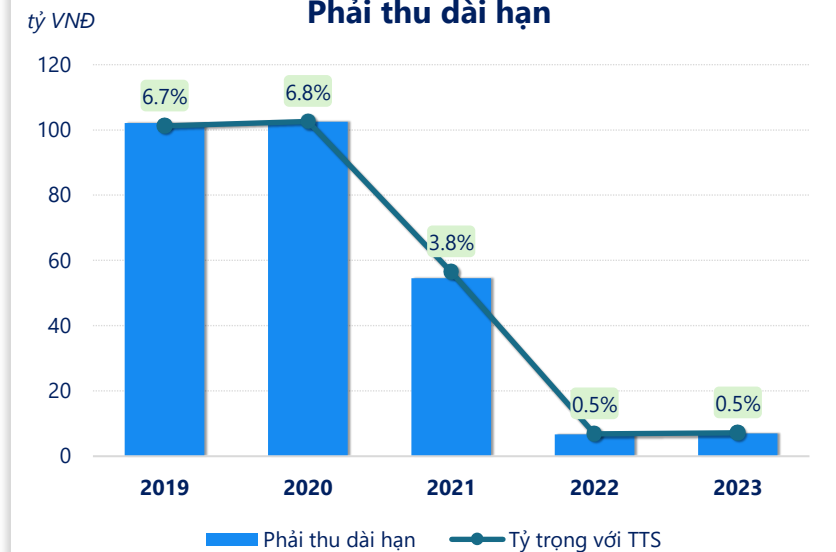
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



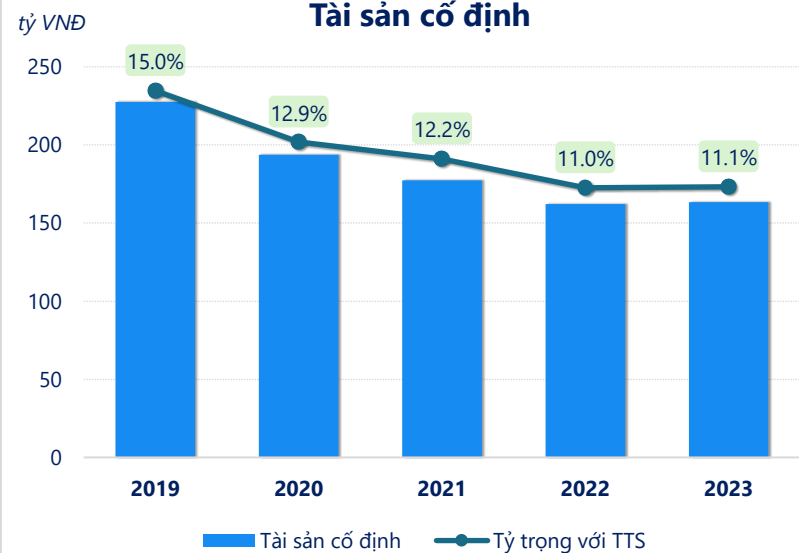
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



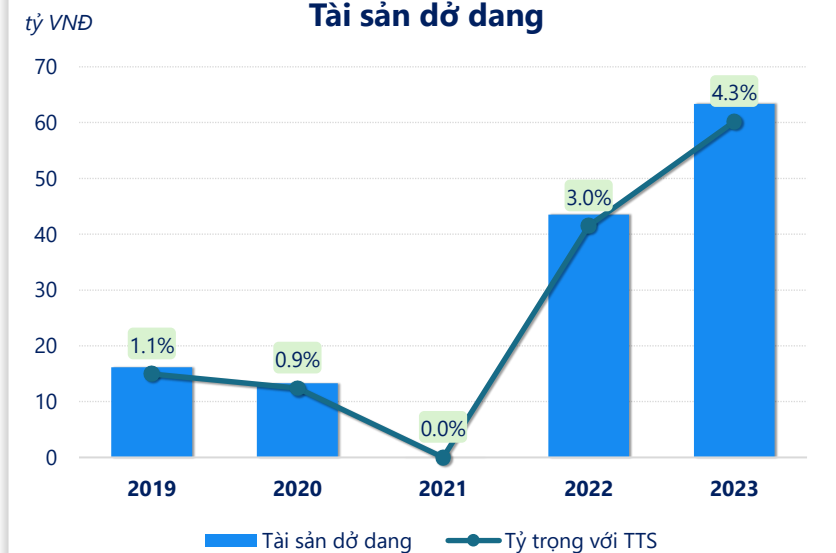
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

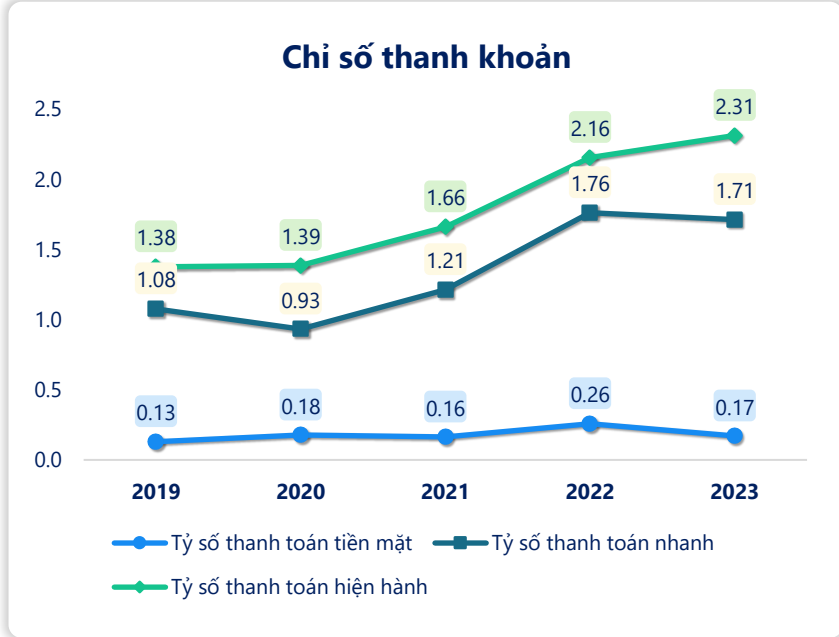
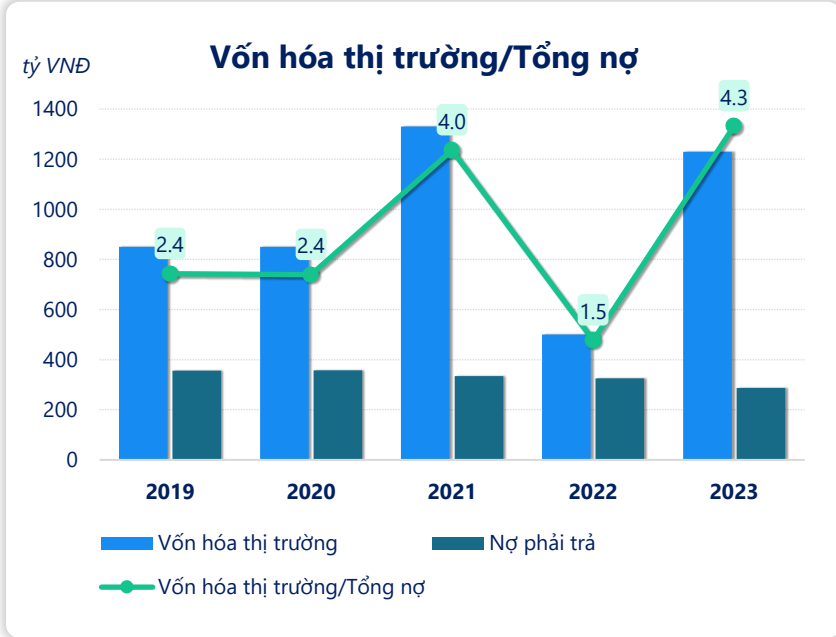
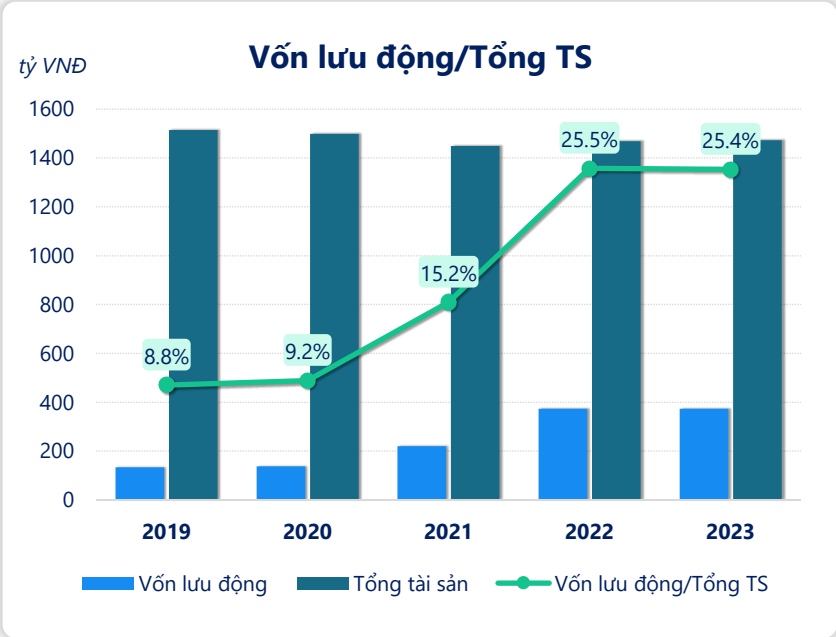
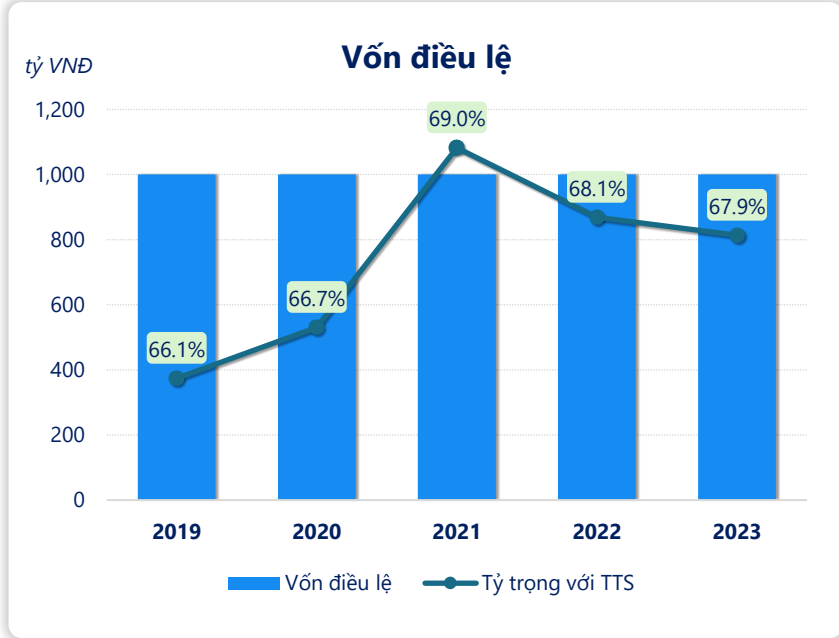
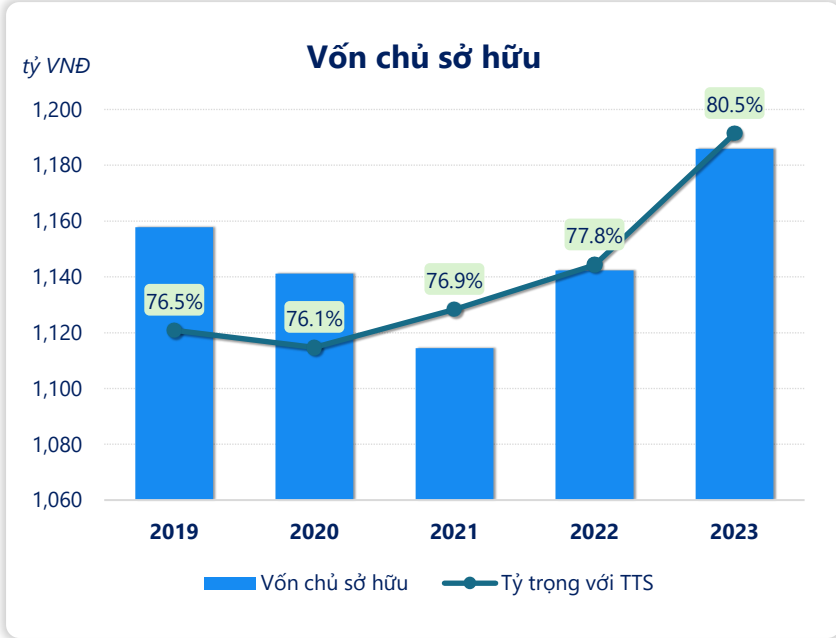
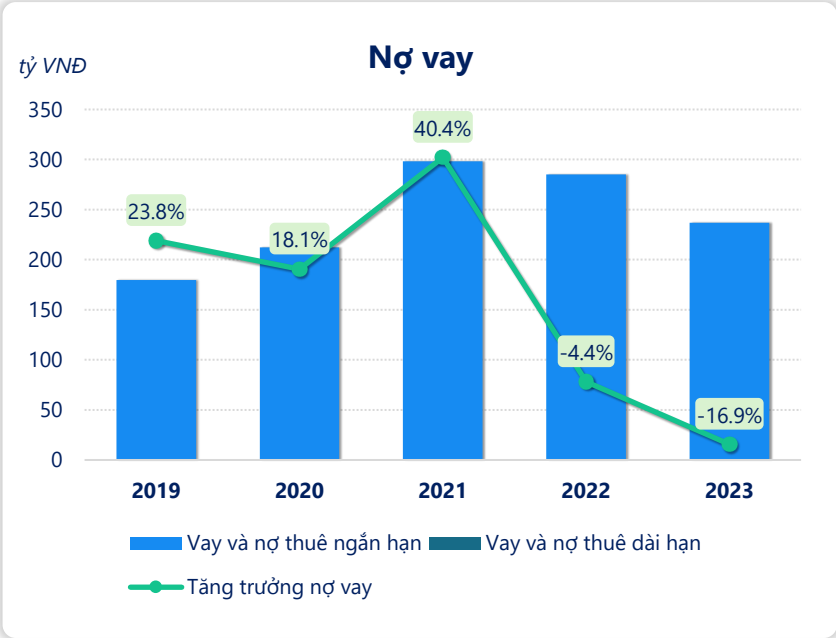


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,472</b>	<b>1,468</b>	<b>0.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>672</b>	<b>697</b>	<b>-3.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	48.5	83.3	-41.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	203	206	-1.5%
Phải thu ngắn hạn	242	276	-12.2%
Hàng tồn kho	171	127	34.1%
Tài sản ngắn hạn khác	7.55	4.63	63.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>799</b>	<b>771</b>	<b>3.7%</b>
Phải thu dài hạn	7.01	6.71	4.5%
Tài sản cố định	163	162	0.7%
Bất động sản đầu tư	4.14	4.68	-11.6%
Tài sản dở dang	63.3	43.5	45.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	311	311	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	251	243	3.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>286</b>	<b>326</b>	<b>-12.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>284</b>	<b>324</b>	<b>-12.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	237	285	-16.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.9	6.34	199%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2.31</b>	<b>2.15</b>	<b>7.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,186</b>	<b>1,142</b>	<b>3.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,186</b>	<b>1,142</b>	<b>3.8%</b>
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>815</b>	<b>513</b>	<b>305</b>	<b>526</b>	<b>558</b>
Giá vốn hàng bán	718	459	258	401	443
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>96.3</b>	<b>54.4</b>	<b>46.8</b>	<b>125</b>	<b>115</b>
Doanh thu HĐTC	65.8	64.6	31.2	25.5	25.5
Chi phí TC	7.87	10.7	72.5	31.9	17.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>7.87</b>	<b>10.7</b>	<b>133</b>	<b>10.6</b>	<b>17.8</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	17.1	10.4
Chi phí bán hàng	15.8	11.1	12.9	20.2	20.5
Chi phí QLDN	20.2	24.0	20.8	25.9	29.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>118</b>	<b>73.2</b>	<b>-28.4</b>	<b>89.4</b>	<b>83.1</b>
Lợi nhuận khác	-0.08	3.49	1.59	3.25	2.67
<b>LN trước thuế</b>	<b>118</b>	<b>76.7</b>	<b>-26.8</b>	<b>92.7</b>	<b>85.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>104</b>	<b>69.7</b>	<b>-26.8</b>	<b>86.4</b>	<b>71.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>104</b>	<b>69.7</b>	<b>-26.8</b>	<b>86.4</b>	<b>71.6</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.9	-58.6	-194	80.9	68.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.9	105	99.8	18.2	-25.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-45.4	-29.2	85.8	-70.1	-78.1
Tiền đầu kỳ	89.5	46.0	63.1	54.2	83.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-43.5</b>	<b>17.0</b>	<b>-8.84</b>	<b>29.1</b>	<b>-34.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	46.0	63.1	54.2	83.3	48.5